TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN S
TỈNH PH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **07** /2022/HNGĐ - ST
Ngày 15 tháng 06 năm 2022
V/v: *"Hôn nhân và gia đình"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN S TỈNH PH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Đình Quang;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Nghị và ông Hà Đức Trưởng;

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Văn Chí - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân S, tỉnh Ph.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân S tỉnh Ph tham gia phiên tòa: Ông Triệu Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân S, tỉnh Ph xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2022/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 03 năm 2022 về việc "*Hôn nhân và gia đình*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 02 tháng 06 năm 2022

- *Nguyên đơn*: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Xóm Hoàng V, xã Văn L, huyện Tân S, tỉnh Ph

- *Bị đơn*: Anh **Phan Văn T** , sinh năm 1978

Địa chỉ: Xóm Hoàng V, xã Văn L, huyện Tân S, tỉnh Ph.

(Tại phiên tòa chị H và anh T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/03/2022 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ngày 11/ 06/2003, Chị và anh Phan Văn T đăng ký kết hôn tại UBND xã Đồng L, huyện Yên L, tỉnh Ph. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng chị ở cùng với gia đình anh T tại xóm Hoàng V, xã Văn L được một thời gian. Quá trình chung sống, thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau luôn bất đồng quan điểm sống vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, hai bên không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, sống với nhau không có hạnh phúc nên chị đề nghị được ly hôn anh T.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phan Thị Q, sinh ngày 18/02/2005 và cháu Phan Thị Q, sinh ngày 16/10/2008. Khi ly hôn, chị xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 2 cháu đến khi thành niên, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

- *Về tài sản chung, tài sản riêng; công nợ, công sức:* Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về phía bị đơn: Anh Phan Văn T đã được thông báo về việc Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Hôn nhân và gia đình giữa chị H và anh. Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 24/05/2022, anh T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh và chị H đăng ký kết hôn như chị H trình bày là đúng. Trong cuộc sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn cuộc sống chung không thể kéo dài , mục đich hôn nhân không đạt được nên anh nhất trí ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

- *Về con chung:* Anh T xác nhận, vợ chồng có 02 con chung như chị H trình bày là đúng. Trong trường hợp vợ chồng ly hôn, anh nhất trí để chị H được nuôi con và anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H vì chị H tự nguyện không yêu cầu.

- *Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp*: Anh T xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân S, tỉnh Ph phát biểu quan điểm:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành là đúng quy định của pháp luật;

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Căn cứ vào khoản 1 điều 56 điều 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Phan Văn T.

+ Về con chung: Giao cháu Phan Thị Q, sinh ngày 18/02/2005 và cháu Phan Thị Q, sinh ngày 16/10/2008 cho chị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 2 cháu đến khi thành niên, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị H tự nguyện không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: chị H, anh T không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về án phí dân sự, chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân S, tỉnh Ph giải quyết cho chị được ly hôn anh Phan Văn T. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân S, tỉnh Ph.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho anh Phan Văn T về việc thụ lý vụ án Hôn nhân và gia đình giữa chị H và anh. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã báo gọi anh T đến Tòa án để làm việc nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chúng cứ và đưa vụ án ra xét xử. Ngày 24/05/2022 anh T có mặt tại tòa án và trình bày quan điểm, ý kiến của mình, đồng thời anh T, chị H cũng có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án không thể tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị H, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt; Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Tòa án nhân dân huyện Tân S xét xử vắng mặt tất cả các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T trước khi kết hôn có thời gian tự nguyện tìm hiểu. Ngày 11/ 06/2003, Chị và anh Phan Văn T đăng ký kết hôn tại UBND xã Đồng L, huyện Yên L, tỉnh Ph. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống thời gian đầu vợ chồng anh, chị hòa thuận hạnh phúc, đến đầu năm 2017 chị H và anh T không hòa thuận, hạnh phúc, thường xuyên có mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị H xin được ly hôn anh T. Về phía anh T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng theo như chị H trình bày là đúng, nay chị H xin ly hôn anh, anh cũng nhất trí. Xét tình cảm vợ chồng giữa chị H và anh T đã dạn nứt không thể hàn gắn được. Sau khi chị H xin ly hôn anh T, anh T cũng đồng ý điều đó chứng tỏ anh T không còn niềm tin vào hành phúc của mình. Mặt khác, Qua xác minh tại UBND xã Văn L cho rằng khả năng đoàn tụ của anh, chị là khó. Như vậy, có thể thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Chị H, anh T đều xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Phan Thị Q, sinh ngày 18/02/2005 và cháu Phan Thị Q, sinh ngày 16/10/2008. Khi ly hôn, chị H xin được nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục 2 cháu đến khi thành niên và chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về phía anh T đồng ý để chị H nuôi dưỡng 2 cháu anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị H không yêu cầu.

Xét thấy, sự thỏa thuận về việc giao con cho chị H nuôi dưỡng con chung của Anh, chị là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và pháp luật, đảm bảo quyền được nuôi dưỡng con chưa thành niên. Mặc khác bản thân hai cháu lại là nữ giới. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của anh, chị về việc giao cháu Phan Thị Q và cháu Phan Thị Q cho chị H nuôi dưỡng là phù hợp các điều: 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án chị H tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung đối với 2 cháu Xét đề

nghị của chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện cần được chấp nhận.

2.3. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết vụ án trong phạm vi khởi kiện. Do đó, khi chị H, anh T có yêu cầu thì anh, chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc khác theo quy định pháp luật.

2.4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

2.5.Về quyền kháng cáo: Anh T và chị H có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

2.6. Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Phan Văn T.

[2]*Về nuôi con chung:* Giao cho chị Nguyễn Thị H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phan Thị Q, sinh ngày 18/02/2005 và cháu Phan Thị Q, sinh ngày 16/10/2008 đến khi thành niên. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị H tự nguyện không yêu cầu và có quyền và nghĩa vụ đối với con chung không ai được cản trở.

[3]*Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng*: Chị H và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

[4] *Án phí dân sự sơ thẩm:* Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị H đã nộp là 300.000 VNĐ (Ba trăm nghìn

đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số: AA/2020/0007403 ngày 21/03/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân S, tỉnh Ph. Nay được chuyển thành án phí.

Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Về quyền kháng cáo: Chị H và anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày. Kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Ph xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân S;
- THADS huyện Tân S;
- UBND xã Văn L
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Tạ Đình Quang